

DANH SÁCH ĐIỂM THI KIỂM SÁT VIÊN SƠ CẤP NĂM 2025

(Kèm theo Thông báo số: 15/TB-HĐTT ngày 07/02/2026 của Hội đồng thi tuyển KSV)

STT	SBD	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Đơn vị công tác	Môn thi		Tổng điểm
			Nam	Nữ		Viết	Trắc nghiệm	
1	005	Lê Thị Ngọc Anh		13/7/1994	Vụ 7, VKSNDTC	78	52	208
2	006	Lê Đức Anh	4/10/1995		Vụ 7, VKSNDTC	52	68	172
3	007	Nguyễn Nam Anh	17/6/1995		Vụ 10, VKSNDTC	63	58	184
4	008	Lê Văn Anh		16/9/1993	Viện Phúc thẩm 3	57	50	164
5	009	Đỗ Đức Cường	2/9/1995		Vụ 13, VKSNDTC	54	68	176
6	010	Nguyễn Thành Đông	17/7/1995		Vụ 7, VKSNDTC	55	76	186
7	011	Võ Thị Thanh Hà		19/9/1987	Viện Phúc thẩm 1	65	50	180
8	012	Phạm Thanh Hằng		19/4/1995	Cục 2, VKSNDTC	43	58	144
9	013	Trần Trọng Hoàn	19/2/1997		Vụ 14, VKSNDTC	60	78	198
10	015	Phan Thị Hồng Liên		25/11/1995	Viện Phúc thẩm 1	52	68	172
11	016	Nguyễn Thị Mai Linh		10/10/1995	Vụ 7, VKSNDTC	60	66	186
12	018	Vũ Thị Mai		2/7/1995	Văn phòng VKSNDTC	70.5	64	205
13	019	Nguyễn Đức Minh	15/10/1981		Viện Phúc thẩm 3	50	58	158
14	020	Phan Thị Minh		4/2/1994	Viện Phúc thẩm 3	53	66	172
15	021	Lê Thanh Nghị	20/11/1981		Viện Phúc thẩm 1	40	56	136
16	022	Trịnh Thị Ngọc		15/9/1994	Vụ 10, VKSNDTC	75	72	222
17	023	Nguyễn Liên Ngọc		4/8/1996	Văn phòng VKSNDTC	72.5	66	211
18	025	Lê Thị Thanh Phương		6/9/1994	Vụ 10, VKSNDTC	52	62	166
19	026	Nguyễn Thúy Quỳnh		29/6/1995	Vụ 7, VKSNDTC	60	66	186
20	027	Nguyễn Thị Như Quỳnh		5/10/1996	Viện Phúc thẩm 2	66	68	200

STT	SBD	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Đơn vị công tác	Môn thi		Tổng điểm
			Nam	Nữ		Viết	Trắc nghiệm	
21	028	Nguyễn Như Quỳnh		15/4/1985	Cục 2, VKSNDTC	61	64	186
22	030	Lại Quang Sơn	5/8/1989		Văn phòng VKSNDTC	55.5	92	203
23	031	Nguyễn Huy Tài	4/8/1997		Văn phòng VKSNDTC	77	98	252
24	032	Trần Xuân Thao	15/1/1996		Viện Phúc thẩm 3	77	86	240
25	033	Phạm Thị Bích Thảo		6/2/1978	Vụ 12, VKSNDTC	66.5	56	189
26	034	Lê Thị Thanh Thảo		4/11/1990	Cục 2, VKSNDTC	57	56	170
27	036	Nguyễn Thảo Trang		12/11/1998	Vụ 2, VKSNDTC	80	82	242
28	037	Ngô Thu Trang		4/5/1993	Vụ 10, VKSNDTC	54	54	162
29	038	Vũ Huyền Trang		21/8/1991	Viện Phúc thẩm 1	60	68	188
30	039	Nguyễn Đình Tú	5/8/1995		Viện Phúc thẩm 1	61.5	66	189
31	040	Nguyễn Trần Hạnh Uyên		15/12/1996	Vụ 14, VKSNDTC	60	62	182
32	041	Đinh An	3/12/1987		VKSQS KV72 QK7	34	72	140
33	042	Nguyễn Thị Vân Anh		27/8/1993	VKSQS QK2	73	64	210
34	043	Vũ Trung Anh	6/9/1998		VKSQS BDBP	57	76	190
35	044	Nguyễn Linh Chi		21/8/1998	VKSQS KV21 QK2	52.5	64	169
36	045	Phạm Minh Đắc	1/6/1990		VKSQS KV21 QK2	52	72	176
37	046	Phạm Công Thành Đạt	28/7/1998		VKSQS KV71 QK7	62	62	186
38	047	Đặng Thanh Duy	16/6/1996		VKSQS KV72 QK7	48	68	164
39	048	Trần Nhật Minh Hải	20/4/1996		VKSQS KV2 BDBP	69	60	198
40	049	Nguyễn Tiến Hoàng	24/6/1998		VKSQS KV31 QK3	58.5	64	181
41	050	Đỗ Tiến Hường	16/2/1989		VKSQS KV12 QK1	53.5	72	179
42	051	Nguyễn Việt Khánh	1/4/1997		VKSQS KV71 QK7	56	66	178
43	052	Nguyễn Bá Kiên	26/10/1998		VKSQS KV22 QK2	64	60	188

STT	SBD	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Đơn vị công tác	Môn thi		Tổng điểm
			Nam	Nữ		Viết	Trắc nghiệm	
44	053	Hoàng Anh Kiệt	16/9/1998		VKSQS KV42 QK4	50	60	160
45	054	Hoàng Đăng Luân	11/4/1998		VKSQS KV1 BDBP	65	78	208
46	055	Trịnh Văn Nam	19/7/1997		VKSQS KV33 QK3	56	72	184
47	056	Nguyễn Duy Phong	22/7/1994		VKSQS KV31 QK3	57	72	186
48	057	Huỳnh Kim Phước	17/12/1996		VKSQS KV2 QC PKKQ	55	66	176
49	058	Trần Khắc Quyết	10/5/1987		VKSQS KV73 QK7	61	64	186
50	059	Nguyễn Huy Sơn	27/4/1998		VKSQS KV73 QK7	58	66	182
51	060	Cao Hồng Sơn	29/3/1997		VKSQS KV TĐ Hà Nội	69	72	210
52	061	Nguyễn Văn Tài	20/6/1996		VKSQS KV2 BDBP	59	72	190
53	062	Vũ Hoài Thanh	21/6/1994		VKSQS KV2 BDBP	58	76	192
54	063	Nguyễn Văn Thành	25/10/1995		VKSQS KV43 QK4	50	76	176
55	064	Nguyễn Đình Thòa	23/1/1990		VKSQS QK3	54	70	178
56	065	Hoàng Thị Thùy Trang		2/1/1996	VKSQS KV2 BDBP	63	74	200
57	066	Phạm Anh Tuấn	28/10/1998		VKSQS KV1 BDBP	74	86	234
58	067	Danh Thanh Lâm	10/7/1992		VKSND tỉnh An Giang	50	56	156
59	068	Vũ Văn Đại	23/4/1994		VKSND KV8, Bắc Ninh	67.5	74	209
60	069	Lê Thị Thúy Diệp		6/6/1985	VKSND KV8, Bắc Ninh	57	82	196
61	070	Nguyễn Hoàng Dũng	12/9/1995		VKSND KV7, Bắc Ninh	50	76	176
62	071	Nguyễn Tài Dương	2/7/1990		VKSND KV7, Bắc Ninh	58	70	186
63	072	Nguyễn Thị Hải Hà		27/10/1995	VKSND tỉnh Bắc Ninh	60.5	72	193
64	073	Nguyễn Thị Phương Hoa		16/7/1995	VKSND tỉnh Bắc Ninh	58	82	198
65	074	Phạm Thị Hồng		10/2/1997	VKSND KV3, Bắc Ninh	75	88	238
66	075	Ngô Tuấn Hùng	6/2/1997		VKSND KV2, Bắc Ninh	66	80	212

STT	SBD	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Đơn vị công tác	Môn thi		Tổng điểm
			Nam	Nữ		Viết	Trắc nghiệm	
67	076	Vũ Quỳnh Hương		4/1/1996	VKSND tỉnh Bắc Ninh	71	86	228
68	077	Lương Đức Huyền	10/1/1987		VKSND KV7, Bắc Ninh	50	80	180
69	078	Nguyễn Thị Huyền		13/11/1996	VKSND KV5, Bắc Ninh	65.5	82	213
70	079	Nguyễn Thị Huyền		12/9/1997	VKSND tỉnh Bắc Ninh	58	78	194
71	080	Nguyễn Đình Khánh	9/3/1996		VKSND KV8, Bắc Ninh	50	66	166
72	081	Nguyễn Mạnh Linh	18/2/1990		VKSND KV8, Bắc Ninh	60	66	186
73	082	Nguyễn Thị Tuyết Mai		4/7/1996	VKSND KV9, Bắc Ninh	66	72	204
74	083	Đỗ Thành Nam	1/8/1996		VKSND KV6, Bắc Ninh	63	80	206
75	084	Nguyễn Bảo Ngọc		5/11/1992	VKSND KV6, Bắc Ninh	73	84	230
76	085	Đoàn Thị Ngọc		16/12/1996	VKSND KV9, Bắc Ninh	76	88	240
77	086	Vũ Thị Minh Phương		21/12/1993	VKSND KV8, Bắc Ninh	75.5	90	241
78	087	Nguyễn Tuấn Quang	13/10/1993		VKSND tỉnh Bắc Ninh	46	80	172
79	088	Hoàng Thị Quyên		11/3/1996	VKSND KV5, Bắc Ninh	70	72	212
80	089	Nguyễn Thị Thanh Quỳnh		10/12/1989	VKSND KV7, Bắc Ninh	67	74	208
81	090	Nguyễn Thanh Thanh	29/3/1994		VKSND KV8, Bắc Ninh	75	78	228
82	091	Nguyễn Văn Thạo	31/03/1989		VKSND KV9, Bắc Ninh	66	72	204
83	092	Nguyễn Xuân Trường	26/4/1984		VKSND tỉnh Bắc Ninh	58	68	184
84	093	Nguyễn Đăng Tuấn	12/5/1995		VKSND KV8, Bắc Ninh	55	80	190
85	094	Nguyễn Hoàng Bảo	15/9/1988		VKSND KV8, Cà Mau	59	58	176
86	095	Quách Thị Kiều Duyên		11/2/1985	VKSND tỉnh Cà Mau	52	60	164
87	096	Lê Thế Duyệt	29/7/1991		VKSND KV9, Cà Mau	53	54	160
88	097	Phạm Minh Quận	12/2/1985		VKSND tỉnh Cà Mau	35	58	128
89	098	Lê Anh Thư		28/10/1991	VKSND tỉnh Cà Mau	64	60	188

STT	SBD	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Đơn vị công tác	Môn thi		Tổng điểm
			Nam	Nữ		Viết	Trắc nghiệm	
90	099	Nguyễn Chí Thúc	5/5/1988		VKSND KV3, Cà Mau	56	68	180
91	100	Nguyễn T.P. Hồng Thủy		8/8/1990	VKSND KV7, Cà Mau	56	74	186
92	101	Lâm Thu Trang		11/10/1988	VKSND tỉnh Cà Mau	54.5	60	169
93	102	Trương Hoàng Hải	1/6/1985		VKSND KV4, Cần Thơ	29	52	110
94	103	Nguyễn Minh Hiếu	13/06/1995		VKSND TP Cần Thơ	58.5	74	191
95	104	Bùi Nguyễn Khánh Huyền		21/6/1995	VKSND KV4, Cần Thơ	42	66	150
96	105	Trần Minh Luân	8/6/1992		VKSND TP Cần Thơ	61.5	62	185
97	106	Trần Minh Luân	19/06/1987		VKSND KV9, Cần Thơ	55	64	174
98	107	Trần Thị Cẩm Nhung		28/01/1993	VKSND TP Cần Thơ	65	62	192
99	108	Nguyễn Văn Phải	7/12/1991		VKSND TP Cần Thơ	62	58	182
100	109	Nguyễn Phát Tài	20/7/1994		VKSND KV1, Cần Thơ	55	56	166
101	110	Huỳnh Tú Tâm		10/5/1984	VKSND TP Cần Thơ	53	44	150
102	111	Trần Ngọc Thảo		11/4/1997	VKSND TP Cần Thơ	52.5	74	179
103	112	Hầu Thị Bích Thủy		14/6/1985	VKSND TP Cần Thơ	44	74	162
104	113	Huỳnh Văn Toàn	11/12/1992		VKSND TP Cần Thơ	59	64	182
105	114	Nguyễn Trà My		9/12/1996	VKSND KV4, Lạng Sơn	66	64	196
106	115	Bùi Tú Anh		24/10/1996	VKSND KV3, Ninh Bình	77	78	232
107	116	Đinh Hoàng Anh		22/6/1996	VKSND KV11, Ninh Bình	60.5	76	197
108	117	Dương Việt Cường	14/9/1991		VKSND tỉnh Ninh Bình	40	72	152
109	118	Phùng Ngọc Dương	6/3/1984		VKSND KV6, Ninh Bình	39	76	154
110	119	Phan Hương Giang		30/11/1996	VKSND KV6, Ninh Bình	75	88	238
111	120	Đinh Tài Linh		31/7/1995	VKSND KV6, Ninh Bình	56	80	192
112	121	Mai Thị Hồng Thu		2/7/1994	VKSND tỉnh Ninh Bình	62	78	202

STT	SBD	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Đơn vị công tác	Môn thi		Tổng điểm
			Nam	Nữ		Viết	Trắc nghiệm	
113	122	Vũ Đức Toàn	29/11/1994		VKSND tỉnh Ninh Bình	45	76	166
114	123	Hoàng Ngọc Toàn	17/9/1993		VKSND KV6, Ninh Bình	70	78	218
115	124	Nguyễn Thị Thu Trang		8/12/1995	VKSND tỉnh Ninh Bình	50	76	176
116	125	Đặng Thanh Tùng	19/7/1996		VKSND KV5, Ninh Bình	44	60	148
117	126	Phan Hồng Anh	14/7/1994		VKSND TP Đà Nẵng	75	78	228
118	127	Huỳnh Thị Trúc Bin		1/1/1991	VKSND KV4, Đà Nẵng	74	82	230
119	128	Phạm Thị Hồng Đào		6/1/1991	VKSND KV5, Đà Nẵng	63	60	186
120	129	Đỗ Thị Kim Hiền		21/10/1983	VKSND TP Đà Nẵng	58	66	182
121	130	Phạm Trung Hiếu	2/12/1984		VKSND KV2, Đà Nẵng	50	54	154
122	131	Lê Phan Tấn Hoàng	10/6/1997		VKSND TP Đà Nẵng	64	68	196
123	132	Võ Phạm Khanh	25/4/1993		VKSND TP Đà Nẵng	64	70	198
124	133	Đặng Thị Lâm		11/1/1991	VKSND KV2, Đà Nẵng	65	72	202
125	134	Thủy Thanh Nhân	19/5/1996		VKSND KV9, Đà Nẵng	61.5	78	201
126	135	Lê Tấn Quý	10/2/1994		VKSND KV6, Đà Nẵng	58	70	186
127	136	Lương Văn Quý	12/7/1993		VKSND KV4, Đà Nẵng	60	72	192
128	137	Lê Thị Như Quỳnh		5/10/1994	VKSND TP Đà Nẵng	76	74	226
129	138	Nguyễn Thị Thu Sương		25/9/1996	VKSND KV11, Đà Nẵng	55	68	178
130	139	Nguyễn Văn Tâm	27/4/1990		VKSND KV8, Đà Nẵng	51	50	152
131	140	Võ Văn Thiện	29/9/1997		VKSND KV8, Đà Nẵng	51.5	72	175
132	141	Trần Thanh Tùng	20/11/1996		VKSND KV12, Đà Nẵng	50.5	66	167
133	142	Nguyễn Thị Vân Anh		30/4/1995	VKSND tỉnh Điện Biên	51	72	174
134	143	Triệu Việt Biên	29/5/1988		VKSND KV4, Điện Biên	50	56	156
135	144	Vàng Thị Sao Mai		15/9/1996	VKSND tỉnh Điện Biên	63.5	52	179

STT	SBD	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Đơn vị công tác	Môn thi		Tổng điểm
			Nam	Nữ		Viết	Trắc nghiệm	
136	145	Mùa A Tú	14/9/1992		VKSND KV3, Điện Biên	43	70	156
137	146	Hoàng Văn Công	10/3/1988		VKSND tỉnh Đồng Nai	69	64	202
138	147	Bùi Đức Diễm	6/8/1994		VKSND tỉnh Đồng Nai	50	60	160
139	148	Phạm Nam Định	09/12/1995		VKSND KV11, Đồng Nai	73	86	232
140	149	Nguyễn Tự Do	22/4/1983		VKSND tỉnh Đồng Nai	58	58	174
141	150	Cao Xuân Dũng	2/9/1991		VKSND KV2, Đồng Nai	61	72	194
142	151	Trần Mỹ Hạnh		1/9/1996	VKSND tỉnh Đồng Nai	42	68	152
143	152	Nguyễn Thị Hiền		19/01/1993	VKSND tỉnh Đồng Nai	73	76	222
144	153	Phạm Thị Thu Hiền		20/4/1982	VKSND KV3, Đồng Nai	40	64	144
145	154	Nguyễn Văn Hoan	26/3/1994		VKSND KV2, Đồng Nai	31.5	64	127
146	155	Cao Thị Thanh Huyền		24/10/1987	VKSND KV1, Đồng Nai	37.5	54	129
147	156	Hoàng Mai Ly		2/10/1992	VKSND tỉnh Đồng Nai	76.5	60	213
148	157	Vũ Thành Minh	18/10/1982		VKSND KV1, Đồng Nai	44.5	74	163
149	158	Nguyễn Thị Bích Ngọc		11/12/1993	VKSND tỉnh Đồng Nai	65	74	204
150	159	Trần Thị Mỹ Nương		01/01/1989	VKSND KV10, Đồng Nai	67	66	200
151	160	Đào Thị Soa		9/9/1983	VKSND KV6, Đồng Nai	58	62	178
152	161	Lưu Hồng Sơn	29/6/1984		VKSND KV10, Đồng Nai	61	64	186
153	162	Nguyễn Thị Thanh		1/5/1981	VKSND KV2, Đồng Nai	60	62	182
154	163	Nguyễn Huy Thành	23/11/1992		VKSND KV1, Đồng Nai	64.5	74	203
155	164	Trần Văn Tinh	12/1/1988		VKSND KV6, Đồng Nai	61	70	192
156	165	Nguyễn Đức Toàn	06/03/1980		VKSND KV10, Đồng Nai	51	60	162
157	166	Bùi Quang Tuấn	06/8/1994		VKSND KV4, Đồng Nai	61	72	194
158	167	Lê Văn Tuyển	01/04/1982		VKSND KV9, Đồng Nai	29	52	110

STT	SBD	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Đơn vị công tác	Môn thi		Tổng điểm
			Nam	Nữ		Viết	Trắc nghiệm	
159	168	Dương Văn Ước	06/7/1991		VKSND KV4, Đồng Nai	42	66	150
160	169	Ma Thế Việt	10/10/1991		VKSND KV1, Đồng Nai	77	72	226
161	170	Ngô Thị Việt		8/5/1982	VKSND KV3, Đồng Nai	62	72	196
162	171	Lê Thị Yến		11/4/1993	VKSND tỉnh Đồng Nai	71	72	214
163	172	Nguyễn Duy Anh	29/8/1994		VKSND TP Hồ Chí Minh	76	66	218
164	173	Nguyễn Thị Hoàng Anh		19/5/1995	VKSND TP Hồ Chí Minh	50	58	158
165	174	Nguyễn Văn Chiến	17/2/1982		VKSND KV16, TP HCM	55	58	168
166	175	Trần Nguyễn Huy Chương	6/12/1996		VKSND KV19, TP HCM	58	54	170
167	176	Phan Mạnh Cường	7/11/1995		VKSND TP Hồ Chí Minh	50	54	154
168	177	Đoàn Nguyễn Tâm Đan		1/1/1995	VKSND TP Hồ Chí Minh	67.5	54	189
169	178	Nguyễn Hồng Diễm		18/3/1995	VKSND TP Hồ Chí Minh	55	62	172
170	179	Phạm Thị Hằng		22/5/1996	VKSND KV14, TP HCM	61	62	184
171	180	Nguyễn Thị Ngọc Hòa		12/7/1995	VKSND KV3, TP HCM	50	70	170
172	181	Lê Đình Hưng	9/1/1996		VKSND KV5, TP HCM	61	62	184
173	182	Đoàn Thị Ngọc Huyền		4/1/1996	VKSND KV18, TP HCM	70.5	62	203
174	183	Đinh Nữ Thùy Linh		23/4/1993	VKSND KV12, TP HCM	58	66	182
175	184	Vũ Thị Diệu Linh		17/8/1995	VKSND TP Hồ Chí Minh	64	64	192
176	185	Dương Cao Minh	26/11/1997		VKSND KV10, TP HCM	62	78	202
177	186	Nguyễn Đức Nghĩa	31/1/1992		VKSND KV9, TP HCM	72	58	202
178	187	Nguyễn Văn Ngọc	13/10/1996		VKSND KV16, TP HCM	59	72	190
179	188	Nguyễn Công Nguyên	6/2/1988		VKSND KV19, TP HCM	67	60	194
180	189	Phạm Nguyễn Hoàng Phúc	29/02/1996		VKSND KV7, TP HCM	50	84	184
181	190	Vũ Nga Phương		15/10/1977	VKSND KV5, TP HCM	43	52	138

STT	SBD	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Đơn vị công tác	Môn thi		Tổng điểm
			Nam	Nữ		Viết	Trắc nghiệm	
182	191	Phan Thụy Băng Sương		22/7/1994	VKSND KV17, TP HCM	65	62	192
183	192	Phạm Tấn Tài	20/11/1996		VKSND KV17, TP HCM	56	62	174
184	193	Phan Mai Thanh Trà		16/5/1996	VKSND TP Hồ Chí Minh	53	72	178
185	194	Võ Lê Chính Trung	16/3/1995		VKSND KV3, TP HCM	60	88	208
186	195	Lê Thị Cẩm Tú		28/2/1981	VKSND KV9, TP HCM	57	62	176
187	196	Phạm Công Hoàng Anh	19/3/1996		VKSND KV4, Hải Phòng	65	82	212
188	197	Nguyễn Trung Đức	30/8/1996		VKSND KV1, Hải Phòng	68	74	210
189	198	Lý Thị Ngoan		02/7/1995	VKSND KV2, Hải Phòng	70	70	210
190	199	Nguyễn Thùy Trang		27/5/1995	VKSND KV3, Hải Phòng	60	74	194
191	200	Đặng Quốc Trọng	17/02/1985		VKSND KV5, Hải Phòng	60	64	184
192	201	Nguyễn Thị Lâm Vân		05/8/1993	VKSND KV3, Hải Phòng	50	76	176
193	203	Nguyễn Thị Quỳnh Trang		18/9/1992	VKSND tỉnh Quảng Trị	67	70	204
194	204	Phạm Thị Mỹ Hà		22/6/1996	VKSND KV2, Quảng Trị	57	90	204
195	205	Nguyễn Thị Ngân Hà		27/5/1996	VKSND KV4, Quảng Trị	69	74	212
196	206	Trương Nhật Linh		28/2/1996	VKSND KV1, Quảng Trị	66	70	202
197	207	Lê Thị Thuỳ Linh		20/10/1993	VKSND KV3, Quảng Trị	64	76	204
198	208	Tổng Mỹ Linh		10/8/1992	VKSND KV4, Quảng Trị	66	70	202
199	209	Phạm Thị Thanh Nhân		1/3/1996	VKSND KV4, Quảng Trị	70	74	214
200	210	Trần Anh Quỳnh		5/5/1996	VKSND KV4, Quảng Trị	58	70	186
201	211	Trần Thị Nhật Thuý		29/1/1995	VKSND KV2, Quảng Trị	69	90	228
202	212	Nguyễn Thị Hoài Trinh		4/8/1993	VKSND KV4, Quảng Trị	71	88	230
203	213	Hà Thị Kim Chi		02/7/1997	VKSND tỉnh Thái Nguyên	60	60	180
204	214	Triệu Hồng Dương		26/3/1997	VKSND KV6, Thái Nguyên	70.5	68	209

STT	SBD	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Đơn vị công tác	Môn thi		Tổng điểm
			Nam	Nữ		Viết	Trắc nghiệm	
205	215	Bùi Thị Ngọc Mai		01/12/1993	VKSND KV4, Thái Nguyên	51	62	164
206	216	Đỗ Xuân Thắng	18/7/1988		VKSND tỉnh Thái Nguyên	40	72	152
207	217	Trần Thị Thu Thảo		01/5/1995	VKSND KV1, Thái Nguyên	64	72	200
208	218	Lưu Thị Cảnh Thương		20/9/1996	VKSND KV4, Thái Nguyên	70	72	212
209	219	Bế Thanh Thủy		02/9/1993	VKSND tỉnh Thái Nguyên	63	66	192
210	220	Hoàng Tố Uyên		12/11/1994	VKSND tỉnh Thái Nguyên	51	66	168
211	221	Lê Thị Yến		17/11/1996	VKSND KV5, Thái Nguyên	75	72	222
212	222	Nguyễn Thị Diệp Anh		08/3/1996	VKSND KV11, Phú Thọ	67	66	200
213	223	Vũ Thế Chung	15/02/1990		VKSND KV5, Phú Thọ	60	56	176
214	224	Phan Mạnh Duy	01/4/1996		VKSND KV3, Phú Thọ	66	64	196
215	225	Hoàng Tiến Hòa	22/10/1980		VKSND KV2, Phú Thọ	53	60	166
216	226	Lê Thị Thu Hương		23/10/1995	VKSND KV7, Phú Thọ	50	58	158
217	227	Nguyễn Thu Nga		15/9/1995	VKSND tỉnh Phú Thọ	64	64	192
218	228	Phạm Thùy Trang		10/4/1991	VKSND tỉnh Phú Thọ	60	70	190
219	229	Bùi Thu Trang		27/5/1991	VKSND KV9, Phú Thọ	50	64	164
220	230	Nguyễn Vũ Trung	15/7/1996		VKSND KV17, Phú Thọ	60	78	198
221	231	Phùng Ngọc Yến		31/8/1996	VKSND KV4, Phú Thọ	74	80	228
222	232	Lê Hoàng An	5/10/1991		VKSND TP Hà Nội	54	54	162
223	233	Hoàng An	01/7/1991		VKSND KV4, Hà Nội	67.5	62	197
224	234	Nguyễn Châm Anh		20/6/1996	VKSND TP Hà Nội	41	48	130
225	235	Nguyễn Thị Ngọc Anh		25/5/1990	VKSND KV1, Hà Nội	70	74	214
226	236	Trần Tuấn Anh	1/9/1989		VKSND KV2, Hà Nội	63	68	194
227	237	Nguyễn Kim Anh		28/8/1996	VKSND KV3, Hà Nội	55	72	182

STT	SBD	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Đơn vị công tác	Môn thi		Tổng điểm
			Nam	Nữ		Viết	Trắc nghiệm	
228	238	Nguyễn Đình Phan Anh	13/4/1996		VKSND KV3, Hà Nội	64.5	66	195
229	239	Ngô Việt Anh	21/9/1995		VKSND KV5, Hà Nội	66	66	198
230	240	Nguyễn Văn Anh		27/6/1993	VKSND KV6, Hà Nội	65	70	200
231	241	Nguyễn Tuấn Anh	31/5/1995		VKSND KV7, Hà Nội	65	78	208
232	242	Nguyễn Ngọc Anh	24/11/1992		VKSND KV11, Hà Nội	67	72	206
233	243	Nguyễn Thanh Bình		7/10/1995	VKSND KV4, Hà Nội	77	68	222
234	245	Lại Đức Cường	02/01/1996		VKSND KV4, Hà Nội	66.5	86	219
235	247	Dương Bá Đoàn	13/8/1993		VKSND KV4, Hà Nội	51.5	68	171
236	248	Nguyễn Thùy Dương		4/3/1995	VKSND KV6, Hà Nội	80	70	230
237	249	Lê Văn Duy	10/12/1995		VKSND KV3, Hà Nội	72	62	206
238	250	Nguyễn Nam Giang	17/1/1977		VKSND KV4, Hà Nội	67.5	66	201
239	251	Nguyễn Thị Minh Hà		26/12/1994	VKSND KV1, Hà Nội	61.5	70	193
240	253	Phạm Ngọc Hà	01/3/1991		VKSND KV8, Hà Nội	68	68	204
241	254	Hoàng Thị Hải		20/10/1988	VKSND KV4, Hà Nội	73	64	210
242	255	Nguyễn Thu Hiền		7/4/1992	VKSND TP Hà Nội	60	78	198
243	256	Lê Minh Hiếu	24/2/1998		VKSND KV2, Hà Nội	69	74	212
244	257	Phan Trung Hiếu	23/9/1993		VKSND KV4, Hà Nội	77	76	230
245	258	Ngô Trung Hiếu	31/8/1994		VKSND KV5, Hà Nội	52	82	186
246	260	Nguyễn Thùy Hoa		28/4/1995	VKSND KV1, Hà Nội	42	78	162
247	261	Lê Thị Minh Hồng		09/10/1996	VKSND KV12, Hà Nội	62	88	212
248	262	Trần Quang Huân	13/8/1989		VKSND KV2, Hà Nội	72	86	230
249	263	Lê Thị Huệ		02/6/1990	VKSND KV7, Hà Nội	73	72	218
250	264	Phạm Đoàn Hùng	13/8/1996		VKSND KV1, Hà Nội	42	62	146

STT	SBD	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Đơn vị công tác	Môn thi		Tổng điểm
			Nam	Nữ		Viết	Trắc nghiệm	
251	265	Dương Phi Hùng	17/5/1992		VKSND KV3, Hà Nội	73	74	220
252	266	Phạm Phú Ngọc Hùng	31/12/1994		VKSND KV3, Hà Nội	52	72	176
253	267	Đinh Mạnh Hùng	12/8/1989		VKSND KV4, Hà Nội	53.5	62	169
254	268	Trần Mạnh Hùng	27/3/1995		VKSND KV11, Hà Nội	28.5	68	125
255	269	Bùi Thị Minh Huyền		12/7/1995	VKSND KV3, Hà Nội	68	76	212
256	270	Dương Trung Kiên	14/4/1993		VKSND KV5, Hà Nội	62	84	208
257	271	Lưu Văn Kiên	2/5/1996		VKSND KV9, Hà Nội	72	66	210
258	272	Thạch Thị Liên		29/6/1991	VKSND KV5, Hà Nội	74	66	214
259	273	Nguyễn Mai Linh		27/1/1996	VKSND KV1, Hà Nội	74	72	220
260	274	Nguyễn Phương Linh		6/8/1994	VKSND KV2, Hà Nội	55	76	186
261	275	Trần Hải Linh		30/1/1991	VKSND KV5, Hà Nội	41	70	152
262	276	Lê Thị Cẩm Linh		20/6/1996	VKSND KV11, Hà Nội	53.5	74	181
263	277	Nguyễn Đức Long	10/1/1989		VKSND TP Hà Nội	42	68	152
264	278	Lê Thị Mận		12/4/1996	VKSND KV6, Hà Nội	62	72	196
265	279	Vũ Đức Mạnh	24/8/1995		VKSND KV2, Hà Nội	78	70	226
266	280	Trần Thị Ngân		29/9/1996	VKSND KV7, Hà Nội	63	68	194
267	281	Phan Quốc Nghiệp	15/11/1995		VKSND KV5, Hà Nội	61.5	78	201
268	282	Nguyễn Mậu Ngọc	29/5/1990		VKSND KV3, Hà Nội	65	66	196
269	283	Nguyễn Thị Nhung		9/7/1996	VKSND KV3, Hà Nội	53	70	176
270	284	Lê Thị Hương Nhụy		01/12/1993	VKSND KV11, Hà Nội	74.5	82	231
271	285	Nguyễn Thị Hồng Phúc		27/2/1995	VKSND KV6, Hà Nội	79	74	232
272	286	Nguyễn Thị Hà Phương		23/10/1996	VKSND KV3, Hà Nội	65	50	180
273	287	Bý Thị Minh Phương		21/10/1992	VKSND KV4, Hà Nội	56	64	176

STT	SBD	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Đơn vị công tác	Môn thi		Tổng điểm
			Nam	Nữ		Viết	Trắc nghiệm	
274	288	Nguyễn Tiến Sơn	24/8/1989		VKSND TP Hà Nội	66	72	204
275	289	Đặng Thị Tâm		22/4/1989	VKSND KV1, Hà Nội	69	62	200
276	290	Trịnh Hương Thảo		10/11/1995	VKSND KV2, Hà Nội	55	76	186
277	291	Trịnh Thị Phương Thảo		14/3/1996	VKSND KV2, Hà Nội	78	78	234
278	292	Ngô Thị Thúy		12/8/1996	VKSND KV11, Hà Nội	70	86	226
279	293	Trịnh Thị Hồng Thủy		5/1/1993	VKSND KV7, Hà Nội	70	52	192
280	294	Nguyễn Hòa Trang		5/3/1995	VKSND KV2, Hà Nội	66	96	228
281	295	Đinh Huy Trang	02/3/1987		VKSND KV10, Hà Nội	65	62	192
282	296	Nguyễn Thị Tố Trinh		24/3/1995	VKSND KV7, Hà Nội	67	58	192
283	297	Nguyễn Văn Trung	7/10/1996		VKSND KV12, Hà Nội	63	78	204
284	298	Trương Thạch Tú	11/8/1988		VKSND KV1, Hà Nội	74	68	216
285	299	Đào Xuân Tú	07/11/1996		VKSND KV12, Hà Nội	60	56	176
286	300	Đặng Anh Tuấn	14/12/1990		VKSND TP Hà Nội	64	60	188
287	301	Nguyễn Sơn Tùng	16/9/1992		VKSND KV6, Hà Nội	75	76	226
288	302	Đào Duy Tùng	14/10/1993		VKSND KV9, Hà Nội	65	74	204
289	303	Phạm Thị Hồng Vân		21/9/1987	VKSND KV1, Hà Nội	80	70	230
290	304	Nguyễn Thành Vũ	24/7/1993		VKSND KV11, Hà Nội	67	74	208
291	305	Mai Như Ý	19/11/1996		VKSND TP Hà Nội	80	74	234
292	306	Dương Hoài Bảo		10/12/1997	VKSND KV12, Gia Lai	75	78	228
293	307	Đỗ Lâm Bảo Long	25/12/1996		VKSND KV4, Gia Lai	61	70	192
294	308	Lê Nguyễn Thanh Thảo		14/7/1990	VKSND KV4, Gia Lai	27	58	112
295	309	Đinh Ngọc Thảo		03/5/1996	VKSND KV14, Gia Lai	73	82	228
296	310	Ma Thị Thương		09/12/1990	VKSND KV9, Gia Lai	35	52	122

STT	SBD	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Đơn vị công tác	Môn thi		Tổng điểm
			Nam	Nữ		Viết	Trắc nghiệm	
297	311	Lê Thị Trang		03/8/1983	VKSND KV7, Gia Lai	28	56	112
298	312	Vũ Thị Vân Anh		28/4/1996	VKSND KV1, Quảng Ninh	76.5	82	235
299	313	Nguyễn Mạnh Cường	17/8/1995		VKSND KV1, Quảng Ninh	55	62	172
300	314	Hoàng Mỹ Hạnh		9/12/1996	VKSND tỉnh Quảng Ninh	75	86	236
301	315	Đỗ Hoàng Hiệp	6/6/1997		VKSND KV4, Quảng Ninh	72	70	214
302	316	Lê Đức Trung	30/3/1995		VKSND KV3, Quảng Ninh	73	78	224
303	317	Nguyễn Tiến Dũng	26/1/1996		VKSND KV2, Khánh Hòa	53	76	182
304	318	Trần Đăng Khoa	2/8/1996		VKSND tỉnh Khánh Hòa	55	78	188
305	319	Nguyễn Bá Nhiều	26/2/1992		VKSND KV2, Khánh Hòa	51.5	72	175
306	320	Nguyễn Tiến Phong	06/9/1997		VKSND KV3, Khánh Hòa	56	60	172
307	321	Nguyễn Phương Thảo		20/9/1995	VKSND KV1, Khánh Hòa	50	76	176
308	322	Nguyễn Thị Tú Anh		7/2/1992	VKSND KV5 Hà Tĩnh	58	58	174
309	323	Hà Mạnh Cầm	12/8/1986		VKSND KV3, Hà Tĩnh	70	64	204
310	324	Trương Thị Hương Giang		2/10/1992	VKSND KV1, Hà Tĩnh	64.5	58	187
311	325	Nguyễn Hồng Hiếu	11/11/1997		VKSND KV3, Hà Tĩnh	64	66	194
312	326	Phạm Thùy Linh		14/6/1996	VKSND KV2, Hà Tĩnh	51	66	168
313	327	Lê Quốc Mỹ	15/8/1989		VKSND KV5 Hà Tĩnh	47	66	160
314	328	Trương Phương Nga		26/12/1989	VKSND KV1, Hà Tĩnh	59	66	184
315	329	Nguyễn Thị Hải Ngọc		5/5/1991	VKSND tỉnh Hà Tĩnh	74	80	228
316	330	Nguyễn Thị Khánh Như		29/8/1996	VKSND KV1, Hà Tĩnh	62	68	192
317	331	Trần Thị Thanh Quý		5/9/1990	VKSND KV1, Hà Tĩnh	67	76	210
318	332	Nguyễn Thị Thu Cúc		2/10/1994	VKSND tỉnh Vĩnh Long	67	72	206
319	333	Nguyễn Duy Đây	25/5/1985		VKSND tỉnh Vĩnh Long	60	56	176

STT	SBD	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Đơn vị công tác	Môn thi		Tổng điểm
			Nam	Nữ		Viết	Trắc nghiệm	
320	334	Nguyễn Trương Thế Hiển	18/3/1993		VKSND KV10, Vĩnh Long	50	56	156
321	335	Lê Thị Thu Hương		13/7/1986	VKSND tỉnh Vĩnh Long	61	68	190
322	336	Lê Hạt Kiel	4/10/1987		VKSND tỉnh Vĩnh Long	53	62	168
323	337	Nguyễn Thị Ánh Linh		12/11/1993	VKSND tỉnh Vĩnh Long	64	70	198
324	338	Nguyễn Quốc Ngữ	30/12/1986		VKSND KV1, Vĩnh Long	50	68	168
325	339	Phùng Thị Cẩm Nguyên		24/10/1987	VKSND tỉnh Vĩnh Long	43	70	156
326	340	Nguyễn Văn Nhanh	20/6/1986		VKSND KV7, Vĩnh Long	45	68	158
327	341	Nguyễn Mai Diễm Phúc		28/8/1998	VKSND KV8, Vĩnh Long	56	72	184
328	342	Sơn Thanh Tâm	1/4/1981		VKSND KV4, Vĩnh Long	52	54	158
329	343	Hoàng Thanh Tâm	3/3/1991		VKSND KV10, Vĩnh Long	69	54	192
330	344	Diệp Thị Thu Thảo		1/1/1991	VKSND KV1, Vĩnh Long	55	52	162
331	345	Huỳnh Mai Phương Thảo		8/1/1995	VKSND KV10, Vĩnh Long	50	60	160
332	346	Lê Anh Thư		6/9/1985	VKSND tỉnh Vĩnh Long	30	56	116
333	347	Phan Thanh Toàn	1/2/1992		VKSND KV11, Vĩnh Long	45	60	150
334	348	Thân Lâm Cẩm Tú		19/9/1994	VKSND KV4, Vĩnh Long	65	74	204
335	349	Trần Minh Tuấn	20/11/1982		VKSND KV2, Vĩnh Long	40	62	142
336	350	Dương Văn Hùng	20/5/1997		VKSND KV7, Quảng Ngãi	81	74	236
337	351	Nguyễn Thị Ánh Vân		2/12/1994	VKSND KV7, Quảng Ngãi	68	72	208
338	352	Bùi Thị Dung		9/9/1986	VKSND tỉnh Thanh Hóa	51	62	164
339	353	Hoàng Thị Thanh Dung		5/3/1995	VKSND tỉnh Thanh Hóa	50	62	162
340	354	Cao Thị Thu Hà		5/11/1979	VKSND KV 1, Thanh Hóa	57	64	178
341	355	Nguyễn Thị Quyên		9/10/1996	VKSND tỉnh Thanh Hóa	63	74	200
342	357	Trương Thu Thủy		27/6/1989	VKSND tỉnh Thanh Hóa	50	66	166

STT	SBD	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Đơn vị công tác	Môn thi		Tổng điểm
			Nam	Nữ		Viết	Trắc nghiệm	
343	358	Hoàng Nghĩa Bình	9/6/1990		VKSND KV1, Tuyên Quang	32	68	132
344	359	Lý Vũ Việt Hà		10/9/1996	VKSND KV2, Tuyên Quang	72	78	222
345	360	Hùng Thị Minh		27/7/1996	VKSND KV2, Tuyên Quang	75	82	232
346	361	Trương Tiến Tú	23/12/1996		VKSND KV3, Tuyên Quang	74	82	230
347	362	Phạm Thị Hiền		10/7/1997	VKSND tỉnh Sơn La	64	84	212
348	363	Nguyễn Đình Khôi	5/5/1995		VKSND KV11, Nghệ An	65	80	210
349	364	Nguyễn Hương Ly		2/9/1995	VKSND tỉnh Nghệ An	50	74	174
350	365	Nguyễn Thị Ngân		15/10/1996	VKSND KV5, Nghệ An	68	74	210
351	366	Hoàng Văn Phúc	3/9/1995		VKSND tỉnh Nghệ An	57	80	194
352	367	Lê Hoàng Quân	17/11/1992		VKSND tỉnh Nghệ An	50.5	62	163
353	368	Nguyễn Huy Thắng	20/4/1994		VKSND tỉnh Nghệ An	66	70	202
354	369	Quách Thị Thu		7/4/1995	VKSND KV10, Nghệ An	51	78	180
355	370	Nguyễn Thị Phương Trang		19/12/1994	VKSND tỉnh Nghệ An	50.5	72	173
356	371	Nguyễn Thị Hậu		10/5/1995	VKSND tỉnh Lâm Đồng	60	64	184
357	372	Nguyễn Văn Khản	03/04/1983		VKSND KV7, Lâm Đồng	50	56	156
358	373	Trần Thị Trà Giang		29/6/1993	VKSND KV1, Lào Cai	63	62	188
359	374	Đông Thu Hoài		9/10/1996	VKSND tỉnh Lào Cai	50	68	168
360	375	Trịnh Văn Hoàng	14/2/1995		VKSND KV2, Lào Cai	31	60	122
361	376	Lục Thị Thùy Hương		8/3/1988	VKSND KV9, Lào Cai	50	56	156
362	377	Nguyễn Thị Khánh Huyền		12/8/1995	VKSND KV8, Lào Cai	70	78	218
363	378	Nguyễn Minh Khải	16/12/1996		VKSND KV3, Lào Cai	58	70	186
364	379	Vũ Thùy Linh		11/3/1993	VKSND KV7, Lào Cai	67	62	196
365	380	Nông Thị Hương Ly		5/7/1992	VKSND KV2, Lào Cai	51.5	64	167

STT	SBD	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Đơn vị công tác	Môn thi		Tổng điểm
			Nam	Nữ		Viết	Trắc nghiệm	
366	381	Hà Hải Nam	22/12/1994		VKSND tỉnh Lào Cai	70	64	204
367	382	Đỗ Khánh Quỳnh		3/11/1992	VKSND KV6, Lào Cai	73	70	216
368	383	Nguyễn Khoa Kiều Tâm		26/10/1992	VKSND KV6, Lào Cai	53.5	64	171
369	384	Nguyễn Quang Triều	24/11/1991		VKSND KV8, Lào Cai	64	70	198
370	385	Trần Thị Hải Yến		14/9/1994	VKSND KV9, Lào Cai	64	70	198
371	386	Nguyễn Thị Lan Hương		12/10/1986	VKSND KV4, Huế	50	64	164
372	387	Hồ Ngọc Tố Nga		3/6/1979	VKSND KV2, Huế	55	60	170
373	388	Phạm Văn Thống	10/9/1986		VKSND KV2, Huế	50	62	162
374	389	Nguyễn Huy Đạt	8/1/1983		VKSND KV3, Hưng Yên	52	72	176
375	390	Vũ Hoàng Gia	20/8/1986		VKSND KV2, Hưng Yên	43	62	148
376	391	Nguyễn Thị Hòa		23/11/1988	VKSND KV1, Hưng Yên	40	64	144
377	392	Trần Thị Thúy Nga		8/2/1992	VKSND KV5, Hưng Yên	50	54	154
378	393	Nguyễn Gia Phong	13/4/1990		VKSND KV1, Hưng Yên	50	68	168
379	394	Nguyễn Phú Tiêm	10/11/1982		VKSND KV3, Hưng Yên	57	66	180
380	395	Phạm Văn Việt	14/2/1979		VKSND KV1, Hưng Yên	58.5	74	191
381	396	Trần Văn Vương	9/2/1996		VKSND KV8, Hưng Yên	70	70	210
382	397	Lâm Thị Xuyến		7/5/1989	VKSND KV3, Hưng Yên	61.5	72	195
383	398	Nguyễn Quốc Huy	14/4/1985		VKSND tỉnh Đồng Tháp	60	72	192
384	399	Bùi Thanh Sang	17/11/1989		VKSND tỉnh Đồng Tháp	45	74	164
385	400	Lê Hồng Nhung		12/12/1998	VKSND KV7, Đắk Lắk	72	74	218
386	401	Ngô Thị Quỳnh Như		29/01/1997	VKSND KV1, Đắk Lắk	60	66	186